

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: ...57.1./VTDK-KHĐT

V/v CBTT Báo cáo tài chính Riêng Quý 2/2025 và
giải trình biến động LNST.

Re: Disclosure of the Separate Financial Statements
for 2nd Quarter of 2025 and Explanation of profit
after tax fluctuations.

Tp. HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2025
HCMC, July 24th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/
PetroVietnam Transportation Corporation
- Mã chứng khoán/Stock code: PVT
- Địa chỉ/Address: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ
Chí Minh/ Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.
- Điện thoại/Tel: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: ir@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin/ Content of disclosure:
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính
Riêng Quý 2/2025 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./ PetroVietnam
Transportation Corporation (PVTrans) issued the Separate Financial Statements for 2nd
Quarter of 2025 and Explanation of profit after tax fluctuations.

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty
vào ngày 24/07/2025 tại đường dẫn [https://www.pvtrans.com./](https://www.pvtrans.com/) This information was
published on PVTrans' website on July 24th, 2025, at the following link
<https://www.pvtrans.com>.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby affirm
that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility
for the accuracy and integrity of the disclosed content.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archived;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC Riêng quý 2.2025/ Separate
Financial Statements Quarter 2.2025;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of profit after tax
fluctuations.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)


Nguyễn Hồng Vân

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. HCM, ngày 24 tháng 7 năm 2025
HCMC, 24 July 2025

Số/No.: 566 /VTDK-TCKT

V/v/Re: Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025 của BCTC riêng có sự biến động từ 10% trở lên so với năm trước/Explanation for profit after tax of separate financial statements for Quarter 2 and first 6 month of 2025 with fluctuations of 10% or more compared to last year

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với năm trước, chi tiết như sau/Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of separate income statement for Quarter 2 and first 6 month of 2025 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to last year, details as follows:

Stt/ No.	Chỉ tiêu/ Item	Năm 2025/ Year 2025	Năm 2024/ Year 2024	Chênh lệch/ Difference	Tỷ lệ/ Percentage
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/Profit after corporate income tax for Quarter 2	202.353.388.481	164.296.651.234	38.056.737.247	23,16%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm/Profit after corporate income tax for first 6 month	320.355.395.538	278.119.275.411	42.236.120.127	15,19%

⇒ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025 tăng lần lượt là 23,16% và 15,19% so với năm trước chủ yếu là do tăng lợi nhuận từ hoạt

động tài chính (cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết tăng so với năm trước) và gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí./Profit after corporate income tax for Quarter 2 and first 6 month of 2025 increased by 23,16% and 15,19% respectively compared to last year, mainly due to increase in financial activities (high increase in dividends from subsidiaries and affiliates compared to last year) and increase in operational efficiency of the fleet of PetroVietnam Transportation Corporation.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./We look forward to your support and assistance.

Trân trọng kính chào!/Best regards!

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BOS (to report);
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/Information Disclosure Team (to perform);
- Lưu/Archived: VT, TCKT(1b)/Doc, FA(1c)

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Duyên Hiền





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.vvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Quý 2 năm 2025
và Giai đoạn 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 33



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

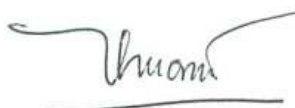
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.617.363.997.214	2.421.030.652.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	409.599.688.457	293.230.349.674
1. Tiền	111		180.699.688.457	178.230.349.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		228.900.000.000	115.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.488.895.768.969	1.337.838.190.198
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.488.895.768.969	1.337.838.190.198
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		609.245.290.319	668.718.820.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	534.152.637.493	605.167.823.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.912.045.105	13.685.354.993
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	73.180.607.721	49.865.642.061
IV. Hàng tồn kho	140	8	75.016.992.761	100.548.091.831
1. Hàng tồn kho	141		75.016.992.761	100.548.091.831
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.606.256.708	20.695.199.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	34.195.487.783	20.695.199.641
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	410.768.925	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.776.084.599.776	7.095.307.853.711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.485.329.080	6.239.909.490
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.485.329.080	6.239.909.490
II. Tài sản cố định	220		3.974.062.014.952	4.271.680.184.298
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.972.792.735.981	4.271.080.239.848
- Nguyên giá	222		6.121.459.148.485	6.122.213.520.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.148.666.412.504)	(1.851.133.280.544)
2. Tài sản vô hình	227	11	1.269.278.971	599.944.450
- Nguyên giá	228		7.784.259.341	6.895.384.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.514.980.370)	(6.295.440.491)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		529.200.000	2.558.628.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.200.000	2.558.628.801
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.658.049.879.714	2.658.049.879.714
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.515.112.112.414	2.515.112.112.414
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
V. Tài sản dài hạn khác	260		136.958.176.030	156.779.251.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	136.764.450.716	152.679.620.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	193.725.314	4.099.631.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.393.448.596.990	9.516.338.505.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

			Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.116.002.264.611	3.521.677.119.158
I. Nợ ngắn hạn	310		1.230.392.668.656	1.441.349.624.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	200.604.439.418	326.091.062.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.061.145.665	10.209.310.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	50.094.536.450	33.873.035.370
4. Phải trả người lao động	314		78.639.606.139	100.181.919.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	32.452.610.756	47.660.943.473
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.282.540.616	28.291.649.424
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	114.923.742.608	122.305.008.503
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	490.485.334.434	533.763.676.811
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	74.759.914.570	103.354.578.024
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.088.798.000	135.618.440.783
II. Nợ dài hạn	330		1.885.609.595.955	2.080.327.494.964
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		87.542.363.589	95.185.272.591
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	247.439.992.001	247.439.992.001
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.487.152.206.472	1.709.037.594.029
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	63.475.033.893	28.664.636.343
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.277.446.332.379	5.994.661.386.722
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	6.277.446.332.379	5.994.661.386.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.327.603.129	1.041.008.230.336
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		321.962.982.520	1.348.683.379.656
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.607.586.982	722.509.214.977
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		320.355.395.538	626.174.164.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.393.448.596.990	9.516.338.505.880



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2025
và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		951.161.619.145	843.782.830.424	1.843.162.426.235	1.610.786.535.191
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	951.161.619.145	843.782.830.424	1.843.162.426.235	1.610.786.535.191
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	671.595.229.759	601.864.472.276	1.386.714.348.209	1.221.518.283.038
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		279.566.389.386	241.918.358.148	456.448.078.026	389.268.252.153
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	47.543.241.052	23.859.037.192	71.099.301.084	50.206.764.070
6. Chi phí tài chính	22	27	43.399.333.672	47.976.889.691	84.483.410.845	89.015.254.735
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.939.631.658	31.413.915.308	67.532.152.527	65.423.378.356
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	30.747.620.570	20.210.047.337	41.751.673.228	20.324.103.777
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		252.962.676.196	197.590.458.312	401.312.295.037	330.135.657.711
9. Thu nhập khác	31		4.059.166.343	6.476.614.058	10.186.364.036	18.071.774.488
10. Chi phí khác	32		10.044.545.620	96.005.216	14.592.904.676	141.549.997
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	(5.985.379.277)	6.380.608.842	(4.406.540.640)	17.930.224.491
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		246.977.296.919	203.971.067.154	396.905.754.397	348.065.882.202
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	40.332.813.059	38.061.494.810	72.644.452.774	68.718.075.861
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	4.291.095.379	1.612.921.110	3.905.906.085	1.228.530.930
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		202.353.388.481	164.296.651.234	320.355.395.538	278.119.275.411



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 2 năm 2025
và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	396.905.754.397	348.065.882.202
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	299.852.901.683	234.404.755.802
Các khoản dự phòng	03	8.245.162.897	(31.572.356.876)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.947.644.606	33.203.557.962
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(60.680.552.215)	(48.011.977.300)
Chi phí lãi vay	06	67.532.152.527	65.423.378.356
Các khoản điều chỉnh khác	07	7.873.067.345	9.894.454.809
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	727.676.131.240	611.407.694.955
Giảm các khoản phải thu	09	56.553.836.402	25.005.192.248
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	25.531.099.070	(8.423.989.917)
Giảm các khoản phải trả	11	(190.228.371.113)	(64.149.602.398)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	2.414.881.151	(1.776.806.611)
Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả	14	(69.605.157.371)	(68.811.294.908)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.299.222.857)	(23.148.573.870)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.100.092.664)	(15.525.926.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	479.943.103.858	454.576.693.357
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.234.732.337)	(4.310.334.237)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	522.727.272	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.381.357.578.771)	(1.643.684.910.983)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.230.300.000.000	1.595.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(111.609.000.000)
6. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	62.422.611.097	57.293.066.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.346.972.739)	(107.311.178.657)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	73.167.563.718
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(278.279.385.749)	(523.406.337.478)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(127.085.200)	(40.606.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(278.406.470.949)	(450.279.379.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	111.189.660.170	(103.013.865.060)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	293.230.349.674	328.649.814.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.179.678.613	971.322.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	409.599.688.457	226.607.272.568


Đinh Mai Phương
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là “PVT”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là **721** người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 783 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- 1/ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- 2/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- 3/ Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- 4/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- 5/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- 6/ Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
- 7/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- 8/ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- 9/ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- 1/ Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- 1/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- 2/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2024 chưa được soát xét và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý 2 năm 2025 và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 6 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ hai đến năm năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	565.854.470	782.448.306
- Văn phòng Tổng Công ty	98.718.966	333.587.244
- Chi nhánh PSM	371.909.226	340.609.146
- Chi nhánh OFS	95.226.278	108.251.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	180.133.833.987	177.447.901.368
- Văn phòng Tổng Công ty	107.349.666.714	92.651.108.356
- Chi nhánh PSM	18.996.245.462	22.082.466.069
- Chi nhánh OFS	53.787.921.811	62.714.326.943
Các khoản tương đương tiền	228.900.000.000	115.000.000.000
- Văn phòng Tổng Công ty	190.000.000.000	60.000.000.000
- Chi nhánh PSM	18.000.000.000	25.000.000.000
- Chi nhánh OFS	20.900.000.000	30.000.000.000
	409.599.688.457	293.230.349.674

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,5%/năm đến 4,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Văn phòng Tổng Công ty	1.406.300.000.000	1.275.300.000.000
- Chi nhánh PSM	80.000.000.000	50.000.000.000
- Chi nhánh OFS	2.595.768.969	12.538.190.198
	1.488.895.768.969	1.337.838.190.198

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 5,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Hafnia Pools Pte. Ltd	12.953.173.473	34.313.653.593
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	29.617.880.093	30.821.368.054
Các khoản phải thu khách hàng khác	71.478.335.454	16.473.308.525
b. Bên liên quan		
(Thuyết minh số 32)	420.103.248.473	523.559.493.599
	534.152.637.493	605.167.823.771

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	44.704.397.995	19.207.397.995
Tạm ứng cho nhân viên	3.018.579.074	2.840.407.323
Trích trước lãi tiền gửi	20.940.153.486	23.227.521.075
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.270.035.679	1.247.454.244
Các khoản phải thu khác	3.247.441.487	3.342.861.424
	73.180.607.721	49.865.642.061
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.485.329.080	6.239.909.490
	6.485.329.080	6.239.909.490
c. Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	2.794.465.753	3.578.671.233
Dài hạn	108.900.000	108.900.000

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	627.231.534	-	-	-
Nhiên liệu, vật liệu	65.183.037.870	-	89.228.768.205	-
Vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ	8.954.436.615	-	11.004.245.326	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	252.286.742	-	-	-
Hàng hoá	-	-	315.078.300	-
	75.016.992.761	-	100.548.091.831	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	9.759.665.000	9.694.083.367
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	15.967.642.018	6.641.698.382
Các khoản trả trước dài hạn khác	8.468.180.765	4.359.417.892
	34.195.487.783	20.695.199.641
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu (*)	102.853.019.858	110.509.476.998
Chi phí trả trước tiền sửa chữa tàu	32.906.669.247	41.464.459.142
Các khoản trả trước dài hạn khác	1.004.761.611	705.683.869
	136.764.450.716	152.679.620.009

(*) Thể hiện chi phí trả trước tiền thuê tàu Morning Jane, Morning Kate và PVT Diamond với kỳ hạn thuê từ bảy năm đến mười năm.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	7.335.859.420	6.099.364.683.287	15.512.977.685	6.122.213.520.392
Mua mới trong kỳ	419.600.000	882.207.937	44.050.000	1.345.857.937
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.100.229.844)	-	(2.100.229.844)
Phân loại lại	(654.580.301)	-	654.580.301	-
Số dư cuối kỳ	7.100.879.119	6.098.146.661.380	16.211.607.986	6.121.459.148.485
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.217.260.331	1.831.451.086.811	12.464.933.402	1.851.133.280.544
Khấu hao trong kỳ	134.665.932	298.838.654.014	660.041.858	299.633.361.804
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.100.229.844)	-	(2.100.229.844)
Phân loại lại	(1.088.662.799)	-	1.088.662.799	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.263.263.464	2.128.189.510.981	14.213.638.059	2.148.666.412.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	118.599.089	4.267.913.596.476	3.048.044.283	4.271.080.239.848
Tại ngày cuối kỳ	837.615.655	3.969.957.150.399	1.997.969.927	3.972.792.735.981

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.098.146.661.380 đồng và 3.969.957.150.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.097.264.453.443 đồng và 4.267.340.009.233 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá 17.817.762.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.844.447.279 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6.895.384.941
Tăng trong năm	888.874.400
Số dư cuối kỳ	7.784.259.341
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	6.295.440.491
Khấu hao trong kỳ	219.539.879
Số dư cuối kỳ	6.514.980.370
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	599.944.450
Tại ngày cuối kỳ	1.269.278.971

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.706.839.487 đồng).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Giá gốc</u>	30/6/2025		31/12/2024	
		VND		VND	
		<u>Dư phòng</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
Đầu tư vào công ty con					
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-		612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	-		405.632.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	391.486.200.000	-		391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-		338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (*)	336.349.000.000	-		336.349.000.000	-
- Công ty CP Hàng hải Thăng Long (**)	230.880.000.000	-		230.880.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-		107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (***)	84.683.242.414	-		84.683.242.414	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-		7.600.000.000	-
	2.515.112.112.414	-		2.515.112.112.414	-
Đầu tư vào các công ty liên kết					
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-		97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-		97.000.000.000	-
Đầu tư vào các đơn vị khác					
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-		45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-		45.937.767.300	-

Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, TPHCM	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, TPHCM	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Káo, Quận 1, TPHCM	58.905.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	41.725.581	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	34.285.274	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	23.088.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>Dự phòng</u>	<u>Chi phí trích trước</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	13.200.000.000	-	(411.145.840)	12.788.854.160
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm trước	(8.189.472.075)	5.770.100	(505.520.786)	(8.689.222.761)
Số dư cuối năm trước	5.010.527.925	5.770.100	(916.666.626)	4.099.631.399
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ này	(4.816.802.611)	(5.770.100)	916.666.626	(3.905.906.085)
Số dư cuối kỳ này	<u>193.725.314</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>193.725.314</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	169.404.526.391	289.679.763.987
Các đối tượng khác	31.199.913.027	36.411.298.377
	<u>200.604.439.418</u>	<u>326.091.062.364</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	13.367.898.116	59.388.020.271	59.306.599.367	13.449.319.020
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	96.920.680	96.920.680	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	76.516.465	76.516.465	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.987.583.142	72.644.452.774	53.299.222.857	35.332.813.059
Thuế thu nhập cá nhân	4.515.558.179	9.263.930.437	12.892.977.867	886.510.749
Thuế nhà thầu	1.995.933	980.925.856	967.797.092	15.124.697
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế và phí khác	-	-	-	-
	<u>33.873.035.370</u>	<u>142.455.766.483</u>	<u>126.645.034.328</u>	<u>49.683.767.525</u>
Trong đó:				
- Thuế phải thu	-			410.768.925
- Thuế phải trả	<u>33.873.035.370</u>			<u>50.094.536.450</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	16.329.092.949	18.402.097.793
Lãi trả chậm	10.125.381.985	2.252.314.640
Chi phí hoạt động của tàu	2.280.896.666	20.755.036.346
Chi phí khác	3.717.239.156	6.251.494.694
	<u>32.452.610.756</u>	<u>47.660.943.473</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.480.540.079	3.677.827.430
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.545.293.630	3.672.378.830
Kinh phí công đoàn	915.043.435	862.958.750
Bảo hiểm xã hội	485.492.982	460.632.782
Bảo hiểm y tế	72.501.119	70.845.119
Bảo hiểm thất nghiệp	45.158.121	41.987.771
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.823.595.909	35.962.260.488
	114.923.742.608	122.305.008.503
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	232.668.352.001	232.668.352.001
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.771.640.000	14.771.640.000
	247.439.992.001	247.439.992.001
c. Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	92.273.662.507	104.544.580.412
Dài hạn	247.439.992.001	247.439.992.001

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch sau:

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	155.112.234.668	155.112.234.668
	310.224.469.334	310.224.469.334
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	232.668.352.001	232.668.352.001

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
		<u>Đã nhận/Phân loại</u>			
	<u>Giá trị</u>	<u>lãi từ vay dài hạn</u>	<u>Thanh toán</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Giá trị</u>
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	533.763.676.811	230.524.518.886	(280.531.514.497)	6.728.653.234	490.485.334.434
	533.763.676.811	230.524.518.886	(280.531.514.497)	6.728.653.234	490.485.334.434
	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
		<u>Phân loại lãi vay</u>			
	<u>Giá trị</u>	<u>Đã nhận</u>	<u>dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Giá trị</u>
Vay dài hạn	1.709.037.594.029	-	(230.524.518.886)	8.639.131.329	1.487.152.206.472

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29.846.073.448	45.657.348.448
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.140.192.100	48.935.286.791
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	53.385.760.000	53.385.760.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.254	16.735.276.253
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	58.460.000.000	58.460.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	111.990.600.000	111.990.600.000
Ngân hàng Kasikornbank Public Company Limited	40.239.000.000	39.093.030.000
Ngân hàng Oversea - Chinese Banking Corporation	114.238.432.632	121.179.875.319
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	39.450.000.000	38.326.500.000
	490.485.334.434	533.763.676.811
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	35.969.514.484	42.509.426.208
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	65.350.480.251	78.420.576.301
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	240.235.939.000	266.928.819.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.247	25.102.914.373
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	263.070.000.000	292.300.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	615.948.300.000	671.943.600.000
Ngân hàng Kasikornbank Public Company Limited	171.015.750.000	185.691.892.500
Ngân hàng Oversea - Chinese Banking Corporation	68.964.446.490	117.395.490.647
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	9.862.500.000	28.744.875.000
	1.487.152.206.472	1.709.037.594.029

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại liên quan tới việc mua tàu vận tải. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 4,1%/năm đến 7,91%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 3,95%/năm đến 8,84%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 1.517.101.161.784 đồng và 17.510.889 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.656.996.987.683 đồng và 22.926.863 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10) và quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT Avira.

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	490.485.334.434	533.763.676.811
Trong năm thứ hai	398.857.598.285	438.224.885.798
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	851.755.659.187	905.665.955.086
Sau năm năm	236.538.949.000	365.146.753.145
	1.977.637.540.906	2.242.801.270.840
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(490.485.334.434)	(533.763.676.811)
Số phải trả sau 12 tháng	1.487.152.206.472	1.709.037.594.029

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	132.019.214.367
Trích lập dự phòng	57.323.270.044
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(34.357.057.420)
Số dư cuối kỳ	138.234.948.463

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	30/6/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	74.759.914.570	103.354.578.024
Dự phòng phải trả dài hạn	63.475.033.893	28.664.636.343
	138.234.948.463	132.019.214.367

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2025		31/12/2024	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000

	30/6/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2025		31/12/2024	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	2.396.765.460.000	51,00	1.815.731.410.000	51,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	820.185.852.448	44.843.396.730	1.417.913.779.843	5.519.455.489.021
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	626.174.164.679	626.174.164.679
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	220.822.377.888	-	(220.822.377.888)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.803.729.648)	(36.803.729.648)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(7.360.745.930)	(7.360.745.930)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(106.803.791.400)	(106.803.791.400)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	323.613.920.000	-	-	(323.613.920.000)	-
Số dư đầu năm nay	3.560.126.380.000	1.041.008.230.336	44.843.396.730	1.348.683.379.656	5.994.661.386.722
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	320.355.395.538	320.355.395.538
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	170.319.372.793	-	(170.319.372.793)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(31.308.708.234)	(31.308.708.234)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(6.261.741.647)	(6.261.741.647)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	1.139.185.970.000	-	-	(1.139.185.970.000)	-
Số dư cuối kỳ này	4.699.312.350.000	1.211.327.603.129	44.843.396.730	321.962.982.520	6.277.446.332.379

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 170.319.372.793 đồng, 31.308.708.234 đồng và 6.261.741.647 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế ở mức 32% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 1.139.240.430.000 đồng. Ngày 20 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức này với số cổ phiếu đã phân phối thực tế là 113.918.597 cổ phiếu, tương ứng với số tiền 1.139.185.970.000 đồng.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối kỳ					
Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	5.473.706.838.494	351.845.621.857	-	141.370.654.731	5.966.923.115.082
Tài sản không phân bổ					3.423.471.521.977
Tổng tài sản					9.390.394.637.059
Nợ phải trả bộ phận	2.973.388.755.308	84.921.993.124	-	57.691.516.179	3.116.002.264.611
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả					3.116.002.264.611

Số đầu kỳ					
Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	6.549.904.590.514	194.465.743.525	12.494.893.792	99.626.721.569	6.856.491.949.400
Tài sản không phân bổ					2.659.846.556.480
Tổng tài sản					9.516.338.505.880
Nợ phải trả bộ phận	3.228.076.114.912	64.265.799.329	13.852.722.632	51.558.238.829	3.357.752.875.702
Nợ phải trả không phân bổ					163.924.243.456
Tổng nợ phải trả					3.521.677.119.158

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kỳ này

Chi tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.467.103.193.902	303.065.419.647	17.404.912.193	55.588.900.493	1.843.162.426.235
	1.467.103.193.902	303.065.419.647	17.404.912.193	55.588.900.493	1.843.162.426.235
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	(1.108.178.040.900)	(209.889.347.170)	(16.187.133.041)	(52.459.827.098)	(1.386.714.348.209)
	(1.108.178.040.900)	(209.889.347.170)	(16.187.133.041)	(52.459.827.098)	(1.386.714.348.209)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	358.925.153.002	93.176.072.477	1.217.779.152	3.129.073.395	456.448.078.026
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(41.751.673.228)
Doanh thu hoạt động tài chính					414.696.404.798
Lợi nhuận khác					71.099.301.084
Chi phí tài chính					(4.406.540.640)
Lợi nhuận trước thuế					(84.483.410.845)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					396.905.754.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(72.644.452.774)
Lợi nhuận trong năm					(3.905.906.085)
					320.355.395.538
Thông tin khác					
Khấu hao					299.852.901.683

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Kỳ trước

Chi tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.262.982.363.836	306.009.577.658	17.519.411.034	24.275.182.663	1.610.786.535.191
Tổng doanh thu	1.262.982.363.836	306.009.577.658	17.519.411.034	24.275.182.663	1.610.786.535.191
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	(963.705.077.302)	(224.988.017.090)	(16.433.279.732)	(16.391.908.914)	(1.221.518.283.038)
Tổng giá vốn	(963.705.077.302)	(224.988.017.090)	(16.433.279.732)	(16.391.908.914)	(1.221.518.283.038)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	299.277.286.534	81.021.560.568	1.086.131.302	7.883.273.749	389.268.252.153
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(20.324.103.777)
Doanh thu hoạt động tài chính					368.944.148.376
Lợi nhuận/(lỗ) khác					50.206.764.070
Chi phí tài chính					17.930.224.491
Lợi nhuận trước thuế					(89.015.254.735)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					348.065.882.202
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(68.718.075.861)
Lợi nhuận trong năm					(1.228.530.930)
					278.119.275.411
Thông tin khác					
Khấu hao					234.404.755.802

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế. Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	5.623.774	2.467.012
- Euro ("EUR")	285	300

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ vận tải	762.879.902.120	670.822.806.146	1.467.103.193.902	1.262.982.363.836
Dịch vụ kho nổi	150.102.823.082	155.168.150.634	303.065.419.647	306.009.577.658
Thương mại	6.440.775.389	7.334.190.227	17.404.912.193	17.519.411.034
Dịch vụ khác	31.738.118.554	10.457.683.417	55.588.900.493	24.275.182.663
	<u>951.161.619.145</u>	<u>843.782.830.424</u>	<u>1.843.162.426.235</u>	<u>1.610.786.535.191</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ vận tải	544.713.885.830	478.222.475.831	1.108.178.040.900	963.705.077.302
Dịch vụ kho nổi	90.116.957.133	109.594.492.343	209.889.347.170	224.988.017.090
Thương mại	6.078.938.544	6.921.692.423	16.187.133.041	16.433.279.732
Dịch vụ khác	30.685.448.252	7.125.811.679	52.459.827.098	16.391.908.914
	<u>671.595.229.759</u>	<u>601.864.472.276</u>	<u>1.386.714.348.209</u>	<u>1.221.518.283.038</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.946.085.675	101.038.478.116	274.388.892.127	211.644.448.269
Chi phí nhân viên	72.047.917.635	63.287.941.370	144.719.531.656	102.387.891.209
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.911.567.565	117.295.898.832	299.852.901.683	234.404.755.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.084.870.740	318.389.879.221	649.937.690.412	642.278.054.211
Chi phí khác	20.798.197.847	15.471.255.967	44.495.525.618	34.693.957.592
	<u>696.788.639.462</u>	<u>615.483.453.506</u>	<u>1.413.394.541.496</u>	<u>1.225.409.107.083</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.656.376.026	1.217.516.964	21.874.113.566	2.410.095.459
Lãi tiền gửi	20.157.281.760	21.885.907.470	38.283.711.377	45.601.881.841
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.729.583.266	755.612.758	10.941.476.141	2.194.786.770
	<u>47.543.241.052</u>	<u>23.859.037.192</u>	<u>71.099.301.084</u>	<u>50.206.764.070</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	32.939.631.658	31.413.915.308	67.532.152.527	65.423.378.356
Lãi trả chậm	3.920.892.598	5.060.477.633	7.873.067.345	9.894.454.809
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.534.110.900	11.502.496.750	9.073.492.457	25.691.049.548
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	(11.993.627.978)
Chi phí tài chính khác	4.698.516	-	4.698.516	-
	<u>43.399.333.672</u>	<u>47.976.889.691</u>	<u>84.483.410.845</u>	<u>89.015.254.735</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lương và các khoản phúc lợi khác	15.389.992.407	6.189.237.775	10.561.613.631	(8.050.051.207)
Chi phí mua ngoài	7.671.435.941	5.258.107.167	15.220.547.376	10.114.002.181
Chi phí khác	7.686.192.222	8.762.702.395	15.969.512.221	18.260.152.803
	<u>30.747.620.570</u>	<u>20.210.047.337</u>	<u>41.751.673.228</u>	<u>20.324.103.777</u>

29. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý 2</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản được thưởng, bồi thường	3.222.879.716	6.456.456.083	8.440.296.608	18.039.365.408
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	277.272.727	-	522.727.272	-
Thu nhập khác	559.013.900	20.157.975	1.223.340.156	32.409.080
Thu nhập khác	<u>4.059.166.343</u>	<u>6.476.614.058</u>	<u>10.186.364.036</u>	<u>18.071.774.488</u>
Khoản bị phạt, bồi thường	-	-	4.010.501.237	1.100.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	10.044.545.620	96.005.216	10.582.403.439	140.449.997
Chi phí khác	<u>10.044.545.620</u>	<u>96.005.216</u>	<u>14.592.904.676</u>	<u>141.549.997</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>(5.985.379.277)</u>	<u>6.380.608.842</u>	<u>(4.406.540.640)</u>	<u>17.930.224.491</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	246.977.296.919	203.971.067.154	396.905.754.397	348.065.882.202
Trừ: Cổ tức được chia	(19.400.000.000)	-	(19.400.000.000)	-
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(25.923.606.995)	(13.759.598.320)	(61.091.045.296)	(78.628.381.140)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.375.370	96.005.216	4.558.734.426	141.549.997
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	-	-	5.241.788.100	2.055.729.198
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	201.664.065.294	190.307.474.050	326.215.231.627	271.634.780.257
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	40.332.813.059	38.061.494.810	65.243.046.326	54.326.956.051
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-	7.401.406.448	14.391.119.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.332.813.059	38.061.494.810	72.644.452.774	68.718.075.861

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Các khoản vay	1.977.637.540.906	2.242.801.270.840
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	409.599.688.457	293.230.349.674
Nợ thuần	1.568.037.852.449	1.949.570.921.166
Vốn chủ sở hữu	6.277.446.332.379	5.994.661.386.722
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,25	0,33

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.599.688.457	293.230.349.674
Phải thu khách hàng và phải thu khác	610.799.995.220	658.432.967.999
Đầu tư tài chính	1.534.833.536.269	1.383.775.957.498
Tổng cộng	2.555.233.219.946	2.335.439.275.171
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.977.637.540.906	2.242.801.270.840
Phải trả người bán và phải trả khác	561.449.978.370	694.399.638.446
Chi phí phải trả	32.452.610.756	47.660.943.473
Tổng cộng	2.571.540.130.032	2.984.861.852.759

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “PVN”, trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
TCT Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty con của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của PVN)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ cung cấp				
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	308.784.032.552	332.417.405.127	672.571.828.856	618.222.266.914
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thẩm dò Khai thác Dầu khí trong nước	113.202.500.000	124.503.372.000	231.379.917.455	236.892.812.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	103.106.353.419	97.416.071.211	203.676.831.320	199.280.881.934
Công ty CP VTXD Phương Nam	85.442.117.980	85.882.387.008	173.376.713.990	161.741.640.571
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	42.833.243.579	45.003.281.596	87.391.206.156	88.486.620.011
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	33.525.701.400	34.574.178.624	69.471.340.415	68.286.837.675
Công ty CP VTĐK Hà Nội	6.746.144.839	7.410.736.387	13.422.182.506	14.458.977.703
Công ty CP VTĐK Đông Dương	-	-	-	-
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	2.590.340.754	1.588.869.461	5.094.543.122	3.431.903.531
Công ty CP Hàng Hải Thăng Long	-	11.687.742	-	300.516.551
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.528.909.518	100.809.410	9.793.233.665	8.859.272.954
Thu nhập khác				
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.222.879.716	6.456.456.083	8.440.296.608	17.839.365.408
Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	195.805.293.076	221.885.116.266	448.361.937.486	469.944.914.256
Công ty CP VTXD Phương Nam	98.430.891.313	96.880.022.062	201.373.631.477	199.656.193.767
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	633.499.571	2.211.116.073	2.533.998.284	4.422.232.146
Công ty CP VTĐK Đông Dương	483.806.211	387.560.065	969.490.391	893.366.145
CN Công ty CP VTĐK Đông Dương tại TPHCM	838.161.608	892.958.608	1.684.240.216	1.737.197.216
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	716.885.468	912.562.915	1.249.823.329	1.116.112.915
Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi	297.149.662	363.283.459	847.154.729	465.960.224
CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	225.624.923	77.654.423	417.506.494	260.418.831
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	-	-	752.587.272
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	363.074.530	287.605.082	498.524.038	395.213.708
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	88.651.900	64.319.000	309.629.900	186.296.000
CN Tổng Công ty CP Khoan và DV khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	-	-	-	544.306.981
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	56.897.836	60.105.618	112.906.673	119.165.445
Trường Cao đẳng Dầu khí	97.400.000	90.200.000	161.460.000	156.500.000
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	7.000.000	-	7.000.000
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	-	6.520.500	1.270.500	6.520.500
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.348.389.976	2.836.978.315	3.102.809.413	5.973.995.575
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	3.920.892.598	5.051.184.349	7.873.067.345	10.204.509.119
Cổ tức được chia				
Công ty CP Dịch vụ Khai thác DK PTSC	19.400.000.000	-	19.400.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị				
- Ông Phạm Việt Anh (Chủ tịch)	346.840.000	364.640.000	775.420.000	848.813.936
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu (Thành viên/Tổng Giám đốc)	287.775.000	303.470.000	637.355.000	757.832.949
- Bà Nguyễn Linh Giang (Thành viên)	238.419.286	295.080.000	586.239.286	662.801.600
- Ông Trương Hồng Sơn (Thành viên)	41.900.714	-	41.900.714	-
- Ông Nguyễn Đình Thanh (Thành viên/Phó Tổng Giám đốc)	293.840.000	310.340.000	656.920.000	660.556.802
- Ông Hoàng Đức Chính (Thành viên)	15.000.000	15.000.000	30.000.000	30.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hường (Thành viên)	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
- Ông Đoàn Đình Thái (Thành viên)	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
- Ông Nguyễn Quốc Thịnh (Phó Tổng Giám đốc)	254.840.000	270.140.000	570.920.000	562.855.149
- Ông Nguyễn Viết Long (Phó Tổng Giám đốc)	278.840.000	295.340.000	620.595.000	617.445.975
- Ông Lê Mạnh Tuấn (Phó Tổng Giám đốc)	279.590.000	289.040.000	615.575.000	570.419.998
- Ông Hồ Sĩ Thuận (Phó Tổng Giám đốc)	-	-	69.787.174	-
Kế toán trưởng				
- Ông Đỗ Đức Hùng	192.300.860	200.775.000	427.258.080	417.577.913
Ban Kiểm soát				
- Bà Trương Thị Anh Đào (Trưởng ban)	180.939.003	219.170.000	438.396.223	457.178.704
- Ông Cao Trọng Tuấn (Trưởng ban)	24.230.429	-	24.230.429	-
- Bà Nguyễn Thị Nhung (Thành viên)	27.000.000	27.000.000	54.000.000	54.000.000
- Bà Ngô Thị Thu Linh (Thành viên)	27.000.000	27.000.000	54.000.000	54.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	245.879.643.103	411.232.856.663
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	82.070.687.652	54.028.657.679
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	44.901.536.759	30.056.708.821
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	6.989.595.839	13.663.632.976
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.658.026.382	7.067.436.793
Công ty CP VTDK Hà Nội	6.833.506.680	4.580.381.574
Công ty CP VTXD Phương Nam	23.914.260.582	1.973.667.013
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	855.991.476	956.152.080
	420.103.248.473	523.559.493.599
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.794.465.753	3.578.671.233
	2.794.465.753	3.578.671.233
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	-	-
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	108.900.000	108.900.000
	108.900.000	108.900.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	30/6/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	122.858.181.434	239.632.074.215
Công ty CP VTXD Phương Nam	44.691.277.044	48.119.458.714
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	584.072.753
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	285.530.385	298.758.738
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	643.907.378	296.195.979
Công ty CP VTDK Đông Dương	378.381.349	216.669.680
CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu	226.594.527	149.360.944
khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí		
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	102.066.498	148.018.177
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	78.651.900	145.327.000
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	85.735.876	58.741.975
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	27.285.812
Trường Cao đẳng Dầu khí	53.200.000	2.800.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
	169.404.526.391	289.679.763.987
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP VTDK Hà Nội	21.196.000	72.151.051
	21.196.000	72.151.051
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng	77.556.117.333	77.556.117.333
Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập		
đoàn Dầu khí Việt Nam)		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.168.121.439	18.027.599.031
Công ty CP VTXD Phương Nam	-	8.434.402.191
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	531.290.402	509.328.524
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	10.833.333	10.833.333
Công ty CP VTDK Đông Dương	6.300.000	6.300.000
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	1.000.000	-
	92.273.662.507	104.544.580.412
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng	232.668.352.001	232.668.352.001
Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập		
đoàn Dầu khí Việt Nam)		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.771.640.000	14.771.640.000
	247.439.992.001	247.439.992.001
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng	10.125.381.985	2.252.314.640
Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập		
đoàn Dầu khí Việt Nam)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	864.695.771	1.171.611.658
	10.990.077.756	3.423.926.298
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.316.347.086	8.316.347.086
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	16.033.132.920	16.263.262.380
	24.349.480.006	24.579.609.466
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	5.986.020.255	7.620.829.257
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	81.556.343.334	87.564.443.334
	87.542.363.589	95.185.272.591
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	91.490.672.351	127.355.863.092
	91.490.672.351	127.355.863.092

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền chi trả lãi vay và lãi trả chậm trong kỳ không bao gồm số tiền 26.454.474.934 đồng (năm 2024 là 20.654.412.433 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 22.210.189.165 đồng (năm 2024 là 24.474.975.319 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 3.545.293.630 đồng (năm 2024 là 3.672.378.830 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh trong kỳ và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

